

1 láng lobo wolf

10 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 7-9

狼

狼 狼 狼 狼 狼 狼 狼 狼 狼 狼

láng

láng

láng

láng

láng

狼	狼	狼	狼	狼					

2 xīng orangután orang-utan

12 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 7-9

猩

猩 猩 猩 猩 猩 猩 猩 猩 猩 猩 猩 猩

xīng

xīng

xīng

xīng

xīng

猩	猩	猩	猩	猩					

3 hè grulla crane

15 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 7-9

鹤

鹤 鹤 鹤 鹤 鹤 鹤 鹤 鹤 鹤 鹤 鹤 鹤

hè

hè

hè

hè

hè

鹤	鹤	鹤	鹤	鹤					

4 gē paloma pigeon

11 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 7-9

鸽

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11

gē

gē

gē

gē

gē

鸽

鸽

鸽

鸽

鸽

5 líng antílope antelope

11 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 7-9

羚

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11

líng

líng

líng

líng

líng

羚

羚

羚

羚

羚

6 qiū lombriz (1.ª sílaba) earthworm (1st syllable)

11 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 7-9

蚯

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11

qiū

qiū

qiū

qiū

qiū

蚯

蚯

蚯

蚯

蚯

7 yǐn lombriz (2.ª sílaba) earthworm (2nd syllable)

10 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 7-9

蚓

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

yǐn

yǐn

yǐn

yǐn

yǐn

蚓 蚓 蚓 蚓 蚓

8 páng cangrejo (1.ª sílaba) crab (1st syllable)

16 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 7-9

螃

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16

páng

páng

páng

páng

páng

螃 螃 螃 螃 螃

9 xiè cangrejo crab

19 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 7-9

蟹

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19

xiè

xiè

xiè

xiè

xiè

蟹 蟹 蟹 蟹 蟹

10 cán gusano de seda *silkworm*

10 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 7-9

蚕

蚕 蚕 蚕 蚕 蚕 蚕 蚕 蚕 蚕 蚕

cán

cán

cán

cán

cán

蚕

蚕

蚕

蚕

蚕

11 shé serpiente *snake*

11 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 6

蛇

蛇 蛇 蛇 蛇 蛇 蛇 蛇 蛇 蛇 蛇

shé

shé

shé

shé

shé

蛇

蛇

蛇

蛇

蛇

12 xiā gamba *shrimp*

9 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 7-9

虾

虾 虾 虾 虾 虾 虾 虾 虾 虾 虾

xiā

xiā

xiā

xiā

xiā

虾

虾

虾

虾

虾